

Thaco LinkerS

DÒNG XE TẢI THẾ HỆ MỚI
TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU, CHẤT LƯỢNG ỔN ĐỊNH



TẢI TRỌNG
TỪ 1,49 ĐẾN 14,7 TẤN

THÙNG DÀI
TỪ 3,62 ĐẾN 9,9m

THỂ TÍCH THÙNG
TỪ 13 ĐẾN 55,8 m³

NGÔN NGỮ THIẾT KẾ
HIỆN ĐẠI, MẠNH MẼ



ĐÈN CHIẾU SÁNG
HALOGEN PROJECTOR
THIẾT KẾ DẠNG MODULE

KHÔNG GIAN NỘI THẤT



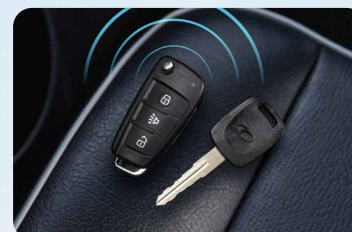
TAY LÁI TRỢ LỰC
VÔ LĂNG ĐIỀU CHỈNH 4 HƯỚNG



ĐIỀU HÒA 2 CHIỀU



MÀN HÌNH AVN 7 INCH



CHÌA KHÓA ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

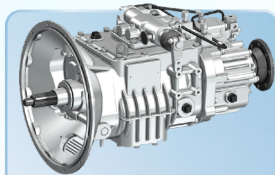


GHẾ NGỒI CHẤT LIỆU CAO CẤP

HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG



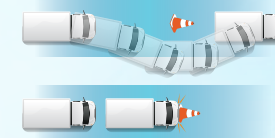
ĐỘNG CƠ
WEICHAI
TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU



HỘP SỐ
FAST/ZHUZHOU
VẬN HÀNH MƯỢT MÀ



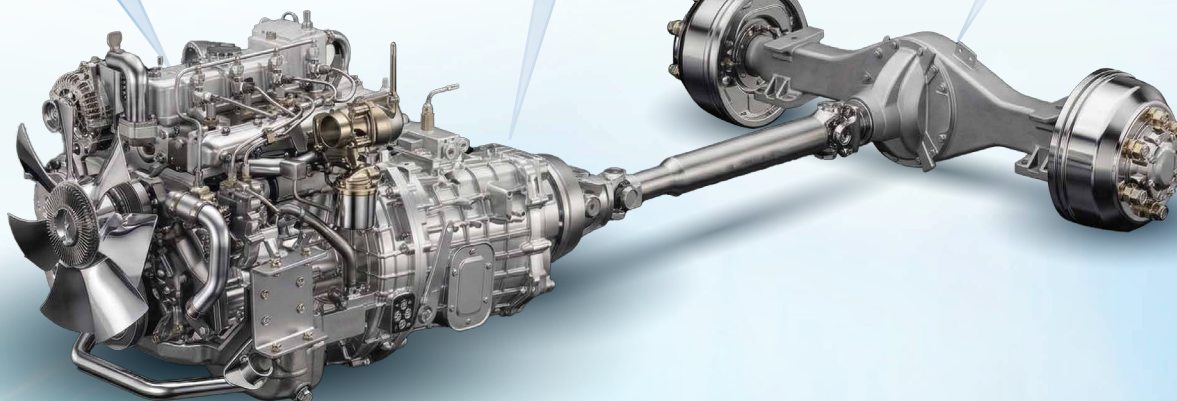
CẦU XE
HANDE AXLE
 KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CAO



PHANH ABS
HỖ TRỢ AN TOÀN KHI PHANH



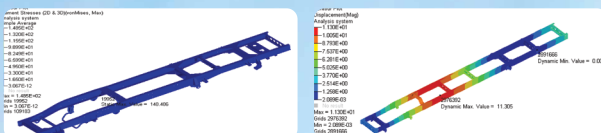
PHANH KHÍ XẢ
HỖ TRỢ ĐI ĐƯỜNG ĐÈO DỐC



HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG ĐƯỢC TÍNH TOÁN THIẾT KẾ ĐỒNG BỘ VÀ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN GIAO THÔNG, NHU CẦU SỬ DỤNG CỦA KHÁCH HÀNG

KHUNG CHASSIS

DẬP NGUYÊN KHỐI, CỨNG VỮNG VÀ ỔN ĐỊNH



LỚP BỐ THÉP (RADIAL) BỀN BỈ VÀ ỔN ĐỊNH



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	LINKER T2-5.0	LINKER T2-6.5	LINKER T2-7.5	LINKER T2-12	LINKER T2-12	LINKER T2-13	LINKER T2-16	LINKER T2-16	LINKER T2-24	
KHỐI LƯỢNG											
Khối lượng bản thân xe chassis	kg	2.100	2.305	2.465	3.360	3.370	3.740	5.700	5.760	6.975	
Khối lượng chuyên chở	kg	1.490/1.990	1.990/3.490	3.490	7.800	7.800	7.650	8.350	7.800	14.700	
Khối lượng toàn bộ	kg	4.495/4.995	4.995/6.500	7.500	12.400	12.500	12.990	16.000	16.000	24.000	
Số chỗ ngồi trong cabin	-	03 ghế						03 ghế + 01 giường			
KÍCH THƯỚC											
Kích thước tổng thể	mm	5.420 x 1.950 x 2.260	6.215 x 2.055 x 2.265	7.025 x 2.200 x 2.350	6.995 x 2.330 x 2.450	8.105 x 2.330 x 2.450	8.710 x 2.330 x 2.500	11.070 x 2.500 x 2.765	11.985 x 2.500 x 2.745	11.965 x 2.500 x 2.790	
Chiều dài cơ sở	mm	2.800	3.400	3.800	3.800	4.500	5.200	6.500	7.100	6.075+1.350	
Vết bánh xe trước - sau	mm	1.490/1.535	1.577/1.586	1.707/1.679	1.805/1.800	1.805/1.800	1.827/1.803	2.017/1.863	2.017/1.863	2.085/1.858	
Khoảng sáng gầm xe	mm	185	175	215	190	190	245	270	270	285	
Chiều dài đầu - đuôi xe	mm	1.215/1.405	1.215/1.600	1.240/1.985	1.255/1.490	1.270/2.335	1.265/2.245	1.495/3.075	1.495/3.390	1.495/3.720	
CABIN	-	Cabin bin lật, cơ cấu mở thủ công						Cabin bin lật, cơ cấu mở điều khiển bằng điện			
HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG											
Động cơ	Tên động cơ	-	WP2.3Q110E50	WP2.3Q140E50	WP2.5NQ155E50	WP3NQ160E50	WP3NQ160E50	WP4.1NQ190E50	WP7H245E50	WP7H245E50	WP7H270E50
	Loại	-	Diesel, 04 xylanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)						Diesel, 06 xylanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)		
	Tiêu chuẩn khí thải		Đáp ứng mức tiêu chuẩn Euro 5								
	Dung tích xylanh	cc	2.289	2.289	2.493	2.970	2.970	4.088	6.800	6.800	6.800
Hộp số	Công suất cực đại	Ps/rpm	110/3.000	140/3.000	155/2.900	160/3.000	160/3.000	190/2.600	245/2.100	245/2.100	270/2.100
	Momen xoắn cực đại	N.m/rpm	280/1.600 - 2.400	320/1.400 - 2.400	400/1.400 - 2.200	480/1.400 - 2.300	480/1.400 - 2.300	680/1.300 - 1.900	950/1.100 - 1.700	950/1.100 - 1.700	1.000/1.100 - 1.700
		-	5TR34 (5 số tiến & 1 số lùi)	6TR45 (6 số tiến & 1 số lùi)	6TR45 (6 số tiến & 1 số lùi)	C6J55T (6 số tiến & 1 số lùi)	C6J55T (6 số tiến & 1 số lùi)	C6J76T (6 số tiến & 1 số lùi)	8JSX110TM (8 số tiến & 2 số lùi)	8JSX110TM (8 số tiến & 2 số lùi)	9JS119TA (9 số tiến & 1 số lùi)
HỆ THỐNG KHUNG GẮM											
Hệ thống phanh trước - sau	-	Tang trống, dẫn động thủy lực, ABS				Tang trống, dẫn động khí nén, ABS					
Hệ thống lái	-	Trục vít ê-cubi, trợ lực thủy lực									
Hệ thống treo trước - sau	-	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực									
Kích thước lốp trước - sau	-	6.50R16	7.00R16	7.50R16	8.25R16	8.25R16	8.25R20	11.00R20	11.00R20	12R22.5	
Dung tích thùng nhiên liệu	lít	80	100	100	100	100	200	200	200	200	
Máy phát điện	-	14V - 120A				28V - 80A			28V - 80A		
Ắc quy	-	12V - 100(Ah) x 01				12V - 100(Ah) x 02					
TIỆN NGHI - GIẢI TRÍ											
Ghế lái		Ghế điều chỉnh cơ						Ghế điều chỉnh hơi			
Hệ thống điều hoà	-	Điều hòa 2 chiều (2 chức năng: Sưởi ấm; làm lạnh)									
Tiện nghi - giải trí	-	Kính cửa chỉnh điện, chìa khóa điều khiển từ xa, Màn hình AVN 7" kết nối Internet, Bluetooth; cổng sạc USB Type A&C									
VẬN HÀNH											
Tốc độ cực đại	km/h	96,43	103,68	102,08	90,98	90,98	99,39	98,29	98,83	88,77	
Khả năng leo dốc	%	33,1	29	35	22,7	22,7	25,4	34,1	34,1	31,2	
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	m	5,58	6,76	6,6	7,15	8,33	10,34	10,71	11,62	11,82	

LINE UP THÙNG TIÊU CHUẨN



THÙNG LỬNG



THÙNG MUI BẠT



THÙNG KÍN

THÙNG XE THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT THEO YÊU CẦU CHUYÊN BIỆT CỦA KHÁCH HÀNG



THÙNG XE ĐÔNG LẠNH



THÙNG XE ĐÀO TẠO LÁI XE



THÙNG XE CHỜ RÁC



THÙNG XE CHỜ GIA SÚC



THÙNG XE HÀNG LƯU ĐỘNG



THÙNG XE RỬA ĐƯỜNG



THÙNG XE TẢI CẦU